

CTY CP XNK TS CỬU LONG AN GIANG      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 04/GTr.CLAG

(V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
quí 4/2015 so với quý 4/2014)

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Mã chứng khoán: ACL

Địa chỉ: Số 90 đường Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang

**Giải trình tình hình biến động lợi nhuận** (theo thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 05/04/2012)

Lợi nhuận sau thuế của Q4/2015 giảm 74,96 % so với Q4/2014 do những nguyên nhân sau: Trong Q4/2015 doanh thu tăng 20,30%, trong khi các loại chi phí so với Q4/2014 đều tăng tương đối cao, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 20,30%, doanh thu tài chính tăng 795,46 % so với cùng kỳ năm 2014.
- Giá vốn hàng bán tăng 20,36 %, chi phí tài chính tăng 86,24 %, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 56,6% so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Q4/2015 so với Q4/2014, Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang xin kính báo.

Trân trọng kính báo.



TRẦN THỊ VĂN LOAN

*Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang  
Số 90 Hùng Vương, K. Mỹ Thợ, P. Mỹ Quý, LX, AG*

\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015**

*Niên độ: 2015*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>734.970.068.979</b>	<b>582.107.097.202</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>41.661.116.439</b>	<b>28.785.124.424</b>
1. Tiền	111		41.661.116.439	28.785.124.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>370.781.972.470</b>	<b>229.559.288.020</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	278.811.329.478	237.270.418.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.201.095.378	2.799.426.026
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		81.650.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.522.107.611	1.302.634.978
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(12.402.559.997)	(11.813.191.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>289.118.440.682</b>	<b>297.528.217.603</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	289.118.440.682	297.528.217.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.408.539.388</b>	<b>26.234.467.155</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	476.157.442	479.521.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.428.953.784	25.754.945.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	503.428.162	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>333.483.988.625</b>	<b>254.924.794.328</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>246.950.000</b>	<b>235.015.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	246.950.000	235.015.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>233.312.626.458</b>	<b>238.976.636.321</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	185.578.717.441	189.335.752.220
<i>Nguyên giá</i>	222		303.407.705.972	282.565.264.082
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(117.828.988.531)	(93.229.511.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.733.909.017	49.640.884.101
<i>Nguyên giá</i>	228		58.779.410.862	58.670.210.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11.045.501.845)	(9.029.326.761)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>33.773.526.705</b>	<b>6.691.704.494</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	33.773.526.705	6.691.704.494
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>62.621.557.111</b>	<b>2.621.557.111</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	60.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(978.442.889)	(978.442.889)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.529.328.351</b>	<b>6.399.881.402</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.015.473.378	5.782.014.472
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	513.854.973	617.866.930
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.068.454.057.604</b>	<b>837.031.891.530</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>779.406.383.103</b>	<b>556.643.398.760</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>701.247.352.361</b>	<b>545.255.807.591</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	44.861.234.112	47.308.278.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.178.933.466	6.866.545.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.355.893	173.585.724
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8.403.992.722	4.842.468.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.813.763.199	4.634.442.898
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	2.017.301.331	1.928.055.344
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	633.767.640.511	472.718.403.104
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	3.195.131.127	6.784.028.865
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>78.159.030.742</b>	<b>11.387.591.169</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	78.159.030.742	11.387.591.169
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>289.047.674.501</b>	<b>280.388.492.770</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>289.047.674.501</b>	<b>280.388.492.770</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	183.996.750.000	183.996.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.996.750.000	183.996.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	19.920.224.200	19.920.224.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	13.724.355.427	13.724.355.427
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-


**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	779.406.383.103	Số đầu năm
I. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	71.406.344.874	62.747.163.143
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.547.325.643	62.747.163.143
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.068.454.057.604</b>	<b>837.031.891.530</b>

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

  
 Trương Minh Duy  
 Người lập biểu

  
 Trương Minh Duy  
 Kế toán trưởng

  
 TRẦN THỊ VĂN LOAN  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết	Quý 4 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	301.996.174.847	251.044.521.298	1.104.210.449.299	855.713.208.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.384.915.330	-	3.853.687.600	1.223.474.796
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		298.611.261.517	251.044.521.298	1.100.356.761.699	854.489.733.407
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	272.515.987.141	226.417.252.803	968.917.498.410	732.310.352.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.095.274.376	24.627.268.495	131.439.263.289	122.179.380.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.886.778.674	545.728.217	10.702.908.364	2.851.602.963
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	13.702.060.230	7.357.283.645	40.177.833.137	24.097.980.330
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.992.859.277	5.978.463.690	32.621.877.792	19.965.557.756
8. Chi phí bán hàng		VI.6	10.144.836.956	12.436.334.561	55.788.684.887	57.506.453.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.036.465.996	4.493.169.001	28.106.272.989	28.775.990.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.689.868	886.209.505	18.069.380.640	14.650.560.032
11. Thu nhập khác	31	VI.8	600	-	23.530	6.900.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	98.935.494	69.229.151	635.407.906	568.901.816
13. Lợi nhuận khác	40		(98.934.894)	(69.229.151)	(635.407.906)	(562.001.816)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(265.026)	816.980.354	17.433.972.734	14.088.558.216
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.15	(212.017.874)	189.375.994	(529.058.454)	746.936.111
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(43.149.745)	(390.408.609)	104.011.957	1.029.411.118
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>254.902.593</u>	<u>1.018.012.969</u>	<u>17.859.019.231</u>	<u>12.312.210.987</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>14</u>	<u>55</u>	<u>971</u>	<u>669</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		<u>14</u>	<u>55</u>	<u>971</u>	<u>669</u>

Trương Minh Duy  
Người lập biểuTrương Minh Duy  
Kế toán trưởngTrần Thị Vân Loan  
Tổng giám đốc

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.433.972.734	14.088.558.216
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	V.9. V.10	26.615.651.753	25.536.800.099
- Các khoản dự phòng	03	V.2. V.6	589.368.137	1.715.012.028
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các KM gốc ngoại tệ	04	VI.4	(1.473.592.295)	71.888.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.291.242.593)	(419.681.682)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	32.621.877.792	19.965.557.756
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.496.035.528	60.958.135.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.743.786.407)	(2.700.824.670)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.409.776.921	(103.074.473.642)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(29.849.779.661)	17.268.018.310
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.769.905.551	(3.305.243.711)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.266.267.241)	(19.847.206.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(141.570.798)	(948.946.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.304.578.236	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.588.897.738)	(3.036.401.720)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(40.610.005.609)</b>	<b>(54.686.943.891)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9. V.11	(48.033.464.101)	(19.541.459.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.650.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.628.794.917	419.681.682
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(187.054.669.184)</b>	<b>(19.121.778.142)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	1.541.666.492.591	1.194.698.909.662
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(1.291.903.130.156)	(1.100.740.324.704)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22d	(9.199.837.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>240.563.524.935</b>	<b>93.958.584.958</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>12.898.850.142</b>	<b>20.149.862.925</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>28.785.124.424</b>	<b>8.575.263.155</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.858.127)	59.998.344
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>41.661.116.439</b>	<b>28.785.124.424</b>

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016



**TRẦN THỊ VÂN LOAN**  
Tổng giám đốc

**Trương Minh Duy**  
Người lập biểu

**Trương Minh Duy**  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty, có phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; Mua bán cá và thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thức ăn thủy sản; Chế biến thức ăn gia súc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết số 06/NQHĐQT-CLAG/2015 ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á và sau khi nhận chuyển nhượng Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á sẽ là Công ty con của Công ty.

**6. Cấu trúc Công ty**

**Công ty con**

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á có trụ sở chính tại lô B, khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến và nuôi trồng thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.499 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.508 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán. Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

1/2/15  
K T D 1/15

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không qua 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.



## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BAO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ gồm:

##### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### ĐẠO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quy 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất. Kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### 13. **Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### **Doanh thu bán thành phẩm**

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp hợp khoản hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi trả để lấy hàng hoá, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 16. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

#### 17. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí lãi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lãi kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### ÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### 1. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 2. Công cụ tài chính

##### Tài sản tài chính

Để phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Để phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### Nợ trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.239.786.785	1.859.936.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.421.329.654	26.925.187.942
<b>Cộng</b>	<b>41.661.116.439</b>	<b>28.785.124.424</b>

### Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-	-
CNK thủy sản Đông Á (i)						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111
Công ty cổ phần Tô Châu (ii)	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111
<b>Cộng</b>	<b>63.600.000.000</b>	<b>(978.442.889)</b>	<b>62.621.557.111</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>(978.442.889)</b>	<b>2.621.557.111</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601269529 thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á 60.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

Khoản đầu tư cổ phiếu tại Công ty cổ phần Tô Châu theo hợp đồng mua cổ phiếu số 1/2008/CLAG ngày 02/02/2008 với số lượng 1.000.000 cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ, mệnh giá: 10.000đ/cổ phiếu. Theo Công văn số 83/CLAG/08 ngày 27 tháng 05 năm 2008 về việc ngưng góp vốn thêm thì Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang chỉ mua 300.000 cổ phiếu, với giá mua 12.000 đ/cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tô Châu.

**Tình hình hoạt động của công ty con**

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(978.442.889)	(978.442.889)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(978.442.889)</b>	<b>(978.442.889)</b>

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Tô Châu theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính dựa trên Báo cáo tài chính năm 2012.

**Giao dịch với công ty con**

Công ty chi phát sinh giao dịch với Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á là công ty con như sau:

	<u>Lưu kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán thức ăn	94.253.192.000	64.523.687.615
Mua cá nguyên liệu	35.845.469.840	-
Thuế gia công cá Fillet	27.602.570.000	19.364.610.000
Phí đóng cont	8.161.265.000	497.047.122
Bán máy móc, thiết bị	1.027.272.726	-

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>42.702.323.273</b>	<b>36.079.282.000</b>
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	42.528.323.273	36.079.282.000
Trần Tuấn Nam	174.000.000	-
Trần Tuấn Khanh	-	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>236.109.006.205</b>	<b>201.191.136.876</b>
Nguyễn Văn Thâm	2.134.576.169	-
Grupo Almos S.A.DEC.V	14.478.229.500	17.580.839.746
Quwat Albahr For Trading	91.682.724.350	92.812.465.640
Shawaya House Co., Ltd	2.862.375.000	6.505.642.500
Các khách hàng khác	124.951.101.186	84.292.188.990
<b>Cộng</b>	<b>278.811.329.478</b>	<b>237.270.418.876</b>

Một số công nợ phải thu có tổng giá trị ghi sổ là 161.510.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

**CÔNG TY CP NKK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	18.201.095.378	2.799.426.026
Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350.700
Chi nhánh Công ty lương thực Angimex 1	19.890.000	907.500.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Phát	869.634.350	70.950.000
Công ty TNHH cơ điện lạnh Thiên Lộc Phát	114.276.906	85.000.000
Công ty TNHH cơ khí xây dựng thương mại Tân Hoàng Tuấn	13.280.960.000	-
Công ty TNHH năng lượng Đinh Việt	774.840.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.210.143.422	804.625.326
<b>Cộng</b>	<b>18.201.095.378</b>	<b>2.799.426.026</b>

**5. Phải thu khác**

**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.840.543.059	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.681.564.552	-	1.302.634.978	-
Tiền lãi ứng trước	619.430.200	-	619.430.200	-
Tạm ứng	1.642.168.585	-	430.499.406	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	98.338.633	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	321.627.134	-	252.705.372	-
<b>Cộng</b>	<b>4.522.107.611</b>	<b>-</b>	<b>1.302.634.978</b>	<b>-</b>

**5b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức khác	246.950.000,00	-	235.015.000,00	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	246.950.000,00	-	235.015.000,00	-
<b>Cộng</b>	<b>246.950.000,00</b>	<b>-</b>	<b>235.015.000,00</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức khác	-	-	-	-
Alliance Seafood Group	Trên 3 năm	4.414.241.128	Trên 3 năm	4.200.902.526
Montkaum S.J	Trên 3 năm	4.763.912.450	Trên 3 năm	4.533.674.365
Piau Kee Live & Frozen Seafood S	Trên 3 năm	2.489.256.000	Trên 3 năm	2.368.951.200
Phải thu các tổ chức khác	Trên 3 năm	735.150.419	Trên 3 năm	709.663.769
<b>Cộng</b>		<b>12.402.559.997</b>		<b>11.813.191.860</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn
Số đầu năm	(11.813.191.860)
Trích lập dự phòng bổ sung	(589.368.137)
Hoàn nhập dự phòng	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(12.402.559.997)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.706.003.253	-	32.812.841.345	-
Công cụ, dụng cụ	3.700.710.644	-	3.241.868.002	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	128.831.613.230	-	94.382.305.051	-
Thành phẩm	127.912.244.474	-	162.719.318.411	-
Hàng gửi đi bán	967.869.081	-	4.371.884.794	-
<b>Cộng</b>	<b>289.118.440.682</b>	<b>-</b>	<b>297.528.217.603</b>	<b>-</b>

Toàn bộ thành phẩm tồn kho có tổng giá trị ghi sổ là 100.069.291.949 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

(xem thuyết minh số V.10a)



**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ & sửa chữa  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
476.157.442	479.521.899
<b>476.157.442</b>	<b>479.521.899</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ dụng cụ & sửa chữa  
**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.015.473.378	5.782.014.472
<b>3.015.473.378</b>	<b>5.782.014.472</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	108.202.017.237	170.049.935.984	2.870.409.244	1.442.901.617	282.565.264.082
Mua trong kỳ	2.766.261.817	18.076.180.073	-	-	20.842.441.890
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>110.968.279.054</b>	<b>188.126.116.057</b>	<b>2.870.409.244</b>	<b>1.442.901.617</b>	<b>303.407.705.972</b>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.462.759.417	17.593.403.693	439.299.591	191.538.824	20.687.001.525
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	31.039.464.735	59.622.085.399	2.011.404.435	556.557.293	93.229.511.862
Khấu hao trong kỳ	8.761.445.608	15.376.636.617	273.760.916	187.633.528	24.599.476.669
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>39.800.910.343</b>	<b>74.998.722.016</b>	<b>2.285.165.351</b>	<b>744.190.821</b>	<b>117.828.988.531</b>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	77.162.552.502	110.427.850.585	859.004.809	886.344.324	189.335.752.220
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>71.167.368.711</b>	<b>113.127.394.041</b>	<b>585.243.893</b>	<b>698.710.796</b>	<b>185.578.717.441</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.069.703.164 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.862
Mua trong kỳ	-	109.200.000	109.200.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58.461.610.862</b>	<b>317.800.000</b>	<b>58.779.410.862</b>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	8.963.270.088	66.056.673	9.029.326.761
Khấu hao trong kỳ	1.970.815.080	45.360.004	2.016.175.084
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.934.085.168</b>	<b>111.416.677</b>	<b>11.045.501.845</b>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	49.498.340.774	142.543.327	49.640.884.101
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>47.527.525.694</b>	<b>206.383.323</b>	<b>47.733.909.017</b>

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 31.618.033.270 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại có phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

**CÔNG TY CP XNK THUY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	6.691.704.494	46.689.379.390	(19.607.557.179)	33.773.526.705
- Quyền khai thác đất bãi bồi vùng nuôi Mỹ Hòa Hưng	1.744.787.500	-	-	1.744.787.500
- Nhà máy thức ăn line 2	-	26.863.414.752	-	26.863.414.752
- Kho lạnh 700 tấn	-	7.859.799.038	(7.859.799.038)	-
- Các công trình khác	4.946.916.994	11.966.165.600	(11.747.758.141)	5.165.324.453
Sửa chữa lớn tài sản cố định				
<b>Cộng</b>	<b>6.691.704.494</b>	<b>46.689.379.390</b>	<b>(19.607.557.179)</b>	<b>33.773.526.705</b>

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng dở dang nhà máy thức ăn line 2 với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 3.775.044.062 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

Số đầu năm	Kỳ này	Kỳ trước
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	926.888.580	1.827.801.872
Hoàn nhập trong kỳ	(232.858)	(900.913.292)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(412.800.749)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>513.854.973</b>	<b>926.888.580</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% (kỳ trước thuế suất là 20%).

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>2.014.400.000</b>	<b>9.695.900.678</b>
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	-	8.279.131.478
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long	2.014.400.000	1.416.769.200
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>42.846.834.112</b>	<b>37.612.377.729</b>
Nguyễn Văn Viễn	-	9.644.209.950
Công ty TNHH sản xuất thương mại Thiên Quỳnh	-	4.933.028.100
Công ty cổ phần nguyên liệu Mê Kông	6.212.237.966	3.395.039.477
Công ty TNHH chế biến hải sản xuất khẩu Khánh Hoàng	4.138.242.306	2.243.241.000
Các nhà cung cấp khác	32.496.353.840	17.396.859.202
<b>Cộng</b>	<b>44.861.234.112</b>	<b>47.308.278.407</b>

**13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>47.752.000</b>	<b>1.335.116.750</b>
Trần Tuấn Nam	-	235.116.750
Trần Tuấn Khanh	47.752.000	1.100.000.000
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>3.131.181.466</b>	<b>5.531.428.343</b>
Lê Thị Ngọc Yến	-	1.925.000.000
Jinanwanxinglong Aquatic Food Co., Ltd	-	212.460.000
Các khách hàng khác	3.131.181.466	3.393.968.343
<b>Cộng</b>	<b>3.178.933.466</b>	<b>6.866.545.093</b>

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Điều chỉnh các năm trước
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	856.463.127	(856.463.127)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	167.201.090	-	512.017.874	(141.570.798)	(529.058.454)
Thuế thu nhập cá nhân	6.384.634	-	280.206.825	(277.908.466)	-
Thuế tài nguyên	-	-	52.893.800	(52.893.800)	-
Các loại thuế khác	-	-	491.606.610	(490.933.710)	-
<b>Cộng</b>	<b>173.585.724</b>	<b>-</b>	<b>2.193.188.236</b>	<b>(1.819.769.901)</b>	<b>(529.058.454)</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước điều chỉnh giảm theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh An Giang ngày 06 tháng 6 năm 2015

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%
Dịch vụ	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% do Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

Năm 2009 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 20% trong 10 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm cuối cùng dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2013 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 03 dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2014 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 02 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 các doanh nghiệp chế biến thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Thuế tài nguyên**Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 4.000 VND/m<sup>3</sup>.**Tiền thuê đất**Công ty phải nộp tiền thuê đất với mức 10.500 VND/m<sup>2</sup>/năm trên diện tích đất thuê là 28.271 m<sup>2</sup> tại Khu tiêu thụ công nghiệp Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



**CÔNG TY CPANK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**16. Phải trả người lao động**

Tiền lương phải trả

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.403.992.722	4.842.468.156
<b>8.403.992.722</b>	<b>4.842.468.156</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lưu kho

Chi phí lãi vay ngắn hạn

Chi phí cước tàu và phí chứng từ

Chi phí vận chuyển

Các chi phí phải trả ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
67.885.488	411.874.061
841.630.316	486.019.765
2.777.379.609	1.639.317.170
1.558.889.168	1.976.782.895
567.978.618	120.449.007
<b>5.813.763.199</b>	<b>4.634.442.898</b>

**18. Phải trả khác**

**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả các bên liên quan

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
2.017.301.331	1.928.055.344
1.615.250.185	1.484.380.142
293.936.370	332.117.760
108.114.776	111.557.442
<b>2.017.301.331</b>	<b>1.928.055.344</b>

**18b. Phải trả dài hạn khác**

Phải trả các bên liên quan

Nguyễn Thị Nước Bích - Phải trả tiền nhận chuyển nhượng vốn

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-

**18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**19. Vay**

**19a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>	633.767.640.511	633.767.640.511	472.718.403.104	472.718.403.104
Vay ngắn hạn ngân hàng	615.380.049.342	615.380.049.342	460.218.403.104	460.218.403.104
- Vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(iii)</sup>	53.428.261.006	53.428.261.006	85.190.332.604	85.190.332.604
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(iii)</sup>	237.945.317.518	237.945.317.518	124.570.096.003	124.570.096.003
- Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>(iii)</sup>	55.700.000.000	55.700.000.000	34.796.191.001	34.796.191.001
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(iii)</sup>	42.884.512.000	42.884.512.000	49.201.458.500	49.201.458.500
- Vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(iii)</sup>	32.470.000.000	32.470.000.000	30.765.600.000	30.765.600.000
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(iii)</sup>	92.155.981.567	92.155.981.567	79.673.558.496	79.673.558.496

- Vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(m)</sup>	66.315.000.000	66.315.000.000	47.035.047.500	47.035.047.500
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(m)</sup>	10.776.967.251	10.776.967.251	8.986.119.000	8.986.119.000
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(m)</sup>	23.704.010.000	23.704.010.000		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	18.387.591.169	18.387.591.169	12.500.000.000	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>633.767.640.511</b>	<b>633.767.640.511</b>	<b>472.718.403.104</b>	<b>472.718.403.104</b>

(6) Khoản vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thức ăn thủy sản (phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản) với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9, V.10).

(7) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thả nổi theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10).

(8) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, nhu cầu phát hành bao lãnh và chi tiêu Công ty với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng nợ phải thu và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.3, V.9).

(9) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, xuất khẩu cá tra với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.3, V.7).

(10) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(11) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn chế biến thủy sản xuất khẩu và nuôi cá tra với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7).

(12) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7).

(13) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh cá tra xuất khẩu, chiết khấu hối phiếu với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu (xem thuyết minh số V.3).

(14) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh bao gồm: nuôi, mua cá nguyên liệu, mua cá giống, mua thức ăn thủy sản, mua nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.3, V.7).

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	460.218.403.104	1.462.928.338.161	-	(1.307.766.691.923)	615.380.049.342
Vay dài hạn đến hạn trả	12.500.000.000	18.387.591.169	-	(12.500.000.000)	18.387.591.169
<b>Cộng</b>	<b>472.718.403.104</b>	<b>1.481.315.929.330</b>	<b>-</b>	<b>(1.320.266.691.923)</b>	<b>633.767.640.511</b>

**CÔNG TY CP NNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**19b. Vay dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn các bên liên quan	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	21.159.030.742	21.159.030.742	11.387.591.169	11.387.591.169
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	11.387.591.169	11.387.591.169
Chi nhánh An Giang (i)				
- Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	21.159.030.742	21.159.030.742	-	-
Chi nhánh An Giang (ii)				
<b>Cộng</b>	<b>78.159.030.742</b>	<b>78.159.030.742</b>	<b>11.387.591.169</b>	<b>11.387.591.169</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản với lãi suất ... thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9).

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí của “Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (giai đoạn 2)” với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.11).

**Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	18.387.591.169	12.500.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	78.159.030.742	11.387.591.169
Trên 05 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>96.546.621.911</b>	<b>23.887.591.169</b>

**Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	11.387.591.169	23.887.591.169
Số tiền vay phát sinh	88.159.030.742	-
Số tiền vay đã trả	(21.387.591.169)	(12.500.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>78.159.030.742</b>	<b>11.387.591.169</b>

**19c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	1.585.326.826	-	-	1.585.326.826
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	5.198.702.039	-	(3.588.897.738)	1.609.804.301
<b>Cộng</b>	<b>6.784.028.865</b>	<b>-</b>	<b>(3.588.897.738)</b>	<b>3.195.131.127</b>

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	309.021.650	180.523.824
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	103.779.099	128.497.826
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(412.800.749)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%. (kỳ trước thuế suất là 20%).



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**ĐÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**22. Vốn chủ sở hữu**

**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

1. Ông Trần Văn Nhân
  2. Bà Trần Thị Vân Loan
  3. Ông Trần Tuấn Khanh
  4. Các cổ đông khác
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.524.370.000	10.524.370.000
30.070.090.000	30.070.090.000
10.794.360.000	10.794.360.000
132.607.930.000	132.607.930.000
<b>183.996.750.000</b>	<b>183.996.750.000</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
1. Ông Trần Văn Nhân	10.524.370.000	5,72	10.524.370.000	-
2. Bà Trần Thị Vân Loan	30.070.090.000	16,34	30.070.090.000	-
3. Ông Trần Tuấn Khanh	10.794.360.000	5,87	10.794.360.000	-
4. Các cổ đông khác	132.607.930.000	72,07	132.607.930.000	-
<b>Cộng</b>	<b>183.996.750.000</b>	<b>100</b>	<b>183.996.750.000</b>	<b>-</b>

**22c. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.399.675	18.399.675
18.399.675	18.399.675
18.399.675	18.399.675
-	-
-	-
-	-
18.399.675	18.399.675
18.399.675	18.399.675
-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22d. Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT-CLAG/2015 ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng quản trị, đã thông qua việc chia cổ tức năm 2014 là 5%/mệnh giá (500VND/cổ phần).

Theo Nghị quyết số 8-NQ-DHĐCĐ/CLAG/2015 ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, đã thông qua các vấn đề sau:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số còn dư lại của năm 2014 được giữ lại để cân đối nguồn tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Dự kiến chia cổ tức năm 2015 ít nhất 30% lợi nhuận sau thuế năm 2015.
- Phát hành thêm cổ phiếu với số lượng là 6.000.000 cổ phiếu.

Trong kỳ Công ty đã chi trả cổ tức năm 2014 (5%/mệnh giá) là 9.199.837.500 VND.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**23a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

- Từ 01 năm trở xuống
  - Trên 01 năm đến 05 năm
  - Trên 05 năm
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
296.845.500	296.845.500
1.187.382.000	1.187.382.000
11.289.679.625	11.289.679.625
<b>12.773.907.125</b>	<b>12.773.907.125</b>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố.

**CÔNG TY CP XNK THUY SẢN CÙU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**23b. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	661.330,30	638.786,2
Euro (EUR)	228,48	228,36

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	987.917.286.717	722.481.425.718
Doanh thu bán phụ phẩm	116.293.162.582	133.231.782.485
<b>Cộng</b>	<b>1.104.210.449.299</b>	<b>855.713.208.203</b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2a.

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Bán thóc ăn	20.149.848.000	
<b>Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Bán thóc ăn	18.483.260.000	

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị tra lại	-	967.656.000
Giảm giá hàng bán	3.853.687.600	255.818.796
<b>Cộng</b>	<b>3.853.687.600</b>	<b>1.223.474.796</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	968.917.498.410	732.310.352.861
<b>Cộng</b>	<b>968.917.498.410</b>	<b>732.310.352.861</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	56.573.605	52.391.082
Lãi cho vay	2.234.668.988	419.681.682
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.938.073.476	2.379.530.199
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.473.592.295	-
<b>Cộng</b>	<b>10.702.908.364</b>	<b>2.851.602.963</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.621.877.792	19.965.557.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	71.888.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.555.955.345	4.060.533.852
<b>Cộng</b>	<b>40.177.833.137</b>	<b>24.097.980.330</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	22.935.995.151	22.792.226.512
Phí kiểm nghiệm, phí vi sinh	3.547.417.119	2.668.980.070
Phí vận chuyển & chi phí khác	29.305.272.617	32.045.246.436
<b>Cộng</b>	<b>55.788.684.887</b>	<b>57.506.453.018</b>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên  
 Chi phí đồ dùng văn phòng  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Thuế, phí và lệ phí  
 Dự phòng phải thu khó đòi  
 Phí chứng từ  
 Các chi phí khác  
**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
16.253.113.519	12.796.504.597
517.586.861	346.352.142
787.880.784	843.728.732
662.036.037	562.363.068
589.368.137	1.715.012.028
7.117.921.352	9.751.788.606
2.178.366.299	2.760.240.956
<b>28.106.272.989</b>	<b>28.775.990.129</b>

8. Thu nhập khác

Nhập kho hàng khuyến mãi  
 Chênh lệch thanh toán  
**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
23.530,00	6.900.000,00
<b>23.530,00</b>	<b>6.900.000,00</b>

9. Chi phí khác

Chi hỗ trợ & quà biếu  
**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
635.431.436	568.901.816
<b>635.431.436</b>	<b>568.901.816</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại  
**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
103.779.099	128.497.826
232.858	900.913.292
<b>104.011.957</b>	<b>1.029.411.118</b>

11. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

1. Tiền thu từ đi vay

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  
**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
1.541.666.492.591	1.194.698.909.662
<b>1.541.666.492.591</b>	<b>1.194.698.909.662</b>

2. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  
**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
1.291.903.130.156	1.100.740.324.704
<b>1.291.903.130.156</b>	<b>1.100.740.324.704</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Nợ tiềm tàng

Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 09 (POR 9 từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0.42 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngày 07 tháng 01 năm 2015, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phân quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 10 (POR 10 từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2015) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty có phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,97 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Ngày 01 tháng 09 năm 2015, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phân quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 11 (POR 11 từ ngày 01/8/2013 đến ngày 31/7/2014) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty có phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,6 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Công ty chưa xem xét đến ảnh hưởng của các vấn đề này khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Bán thức ăn	70.119.818.000	
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Bán thức ăn	18.483.260.000	
Nhận chuyển nhượng vốn góp	60.000.000.000	

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận do Công ty công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương & phụ cấp	1.914.759.591	1.649.340.000
<b>Cộng</b>	<b>1.914.759.591</b>	<b>1.649.340.000</b>

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan khác**

Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long AG

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Mỹ

**Mối quan hệ**

Công ty con

Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc

Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm: tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Người các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2a. Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua thức ăn thủy sản	-	4.998.532.381
Thức gia công thức ăn thủy sản	10.794.225.600	1.449.230.400
Bán phụ phẩm	-	3.959.699.268

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận do Công ty công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 3. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

### 4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất các sản phẩm.

#### Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản, chế biến thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: thương mại, dịch vụ.

### 5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### 5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Đề quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

#### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).



**CÔNG TY CP NNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**  
 Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang  
 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					41.661.116.439
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.661.116.439	-	-	-	41.661.116.439
Phải thu khách hàng	278.811.329.478	-	-	12.402.559.997	291.213.889.475
Các khoản phải thu khác	4.769.057.611	-	-	3.600.000.000	4.769.057.611
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	16.002.559.997	341.244.063.525
<b>Cộng</b>	<b>325.241.503.528</b>	-	-	<b>16.002.559.997</b>	<b>341.244.063.525</b>
<b>Số đầu năm</b>					28.785.124.424
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.785.124.424	-	-	-	28.785.124.424
Phải thu khách hàng	237.270.418.876	-	-	11.813.191.860	249.083.610.736
Các khoản phải thu khác	1.537.649.978	-	-	3.600.000.000	1.537.649.978
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	15.413.191.860	3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>267.593.193.278</b>	-	-	<b>15.413.191.860</b>	<b>283.006.385.138</b>

**5b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				711.926.671.253
Vay và nợ	633.767.640.511	78.159.030.742	-	711.926.671.253
Phải trả người bán	44.861.234.112	-	-	44.861.234.112
Các khoản phải trả khác	2.017.301.331	-	-	2.017.301.331
<b>Cộng</b>	<b>680.646.175.954</b>	<b>78.159.030.742</b>	-	<b>758.805.206.696</b>
<b>Số đầu năm</b>				484.105.994.273
Vay và nợ	472.718.403.104	11.387.591.169	-	484.105.994.273
Phải trả người bán	47.308.278.407	-	-	47.308.278.407
Các khoản phải trả khác	1.928.055.344	-	-	1.928.055.344
<b>Cộng</b>	<b>521.954.736.855</b>	<b>11.387.591.169</b>	-	<b>533.342.328.024</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**5c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 so ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÚC LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.330,30	228,48	638.786,17	228,36
Phải thu khách hàng	9.028.596,41	-	8.976.319,72	-
Các khoản phải thu khác	15.380,34	-	11.000,00	-
Vay và nợ	(2.117.800,00)	-	(16.855.142,42)	-
Phải trả người bán	(18.255,10)	-	-	-
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>7.569.251,95</b>	<b>228,48</b>	<b>(7.229.036,53)</b>	<b>228,36</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 228,48 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 228,36 VND) do ảnh hưởng của lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 228,48 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 228,36 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán kỳ này không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước.

**Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

**5d. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp một khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.3). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 161.510.000.000 VND (số đầu năm là 159.777.500.000 VND).

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.661.116.439	28.785.124.424	41.661.116.439	28.785.124.424
Phải thu khách hàng	291.213.889.475	249.083.610.736	278.811.329.478	237.270.418.876
Các khoản phải thu khác	4.769.057.611	1.537.649.978	4.769.057.611	1.537.649.978
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>341.244.063.525</b>	<b>283.006.385.138</b>	<b>328.841.503.528</b>	<b>271.193.193.278</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	711.926.671.253	484.105.994.273	711.926.671.253	484.105.994.273
Phải trả người bán	44.861.234.112	47.308.278.407	44.861.234.112	47.308.278.407
Các khoản phải trả khác	2.017.301.331	1.928.055.344	2.017.301.331	1.928.055.344
<b>Cộng</b>	<b>758.805.206.696</b>	<b>533.342.328.024</b>	<b>758.805.206.696</b>	<b>533.342.328.024</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:  
 Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch công bố 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trong yếu tố với giá trị ghi sổ.

**Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**  
 Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
 Trương Minh Duy  
 Người lập biểu

  
 Trương Minh Duy  
 Kế toán trưởng

  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2016  
  
 Phan Thị Vân Loan  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
					phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	14.339.488.371	50.434.952.156	271.263.181.783
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	12.312.210.987	12.312.210.987
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>183.996.750.000</b>	<b>19.920.224.200</b>	<b>2.571.767.056</b>	<b>11.152.588.371</b>	<b>62.747.163.143</b>	<b>(3.186.900.000)</b>
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	13.724.355.427	-	62.747.163.143	280.388.492.770
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	17.859.019.231	17.859.019.231
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(9.199.837.500)	(9.199.837.500)
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>183.996.750.000</b>	<b>19.920.224.200</b>	<b>13.724.355.427</b>	<b>-</b>	<b>71.406.344.874</b>	<b>289.047.674.501</b>

Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng



*Trần Thị Vân Loan*

TRẦN THỊ VÂN LOAN  
Tổng Giám đốc





